

Chú giải học với việc phát hiện một số nhầm lẫn trong cách hiểu và giải thích các văn bản triết học kinh điển

Nguyễn Tấn Hùng^(*)

Tóm tắt: Các văn bản kinh điển triết học ra đời trong những điều kiện lịch sử nhất định và cách chúng ta một thời gian khá dài, do đó thường được hiểu và vận dụng sai lệch, đã gây ra nhiều tác hại không nhỏ. Vậy làm thế nào để hiểu đúng thực chất ý nghĩa của tư tưởng của các văn bản kinh điển? Chú giải học (hay thông diễn học - hermeneutics) đã nghiên cứu và trả lời cho câu hỏi này. Bài viết khái lược về nguồn gốc và quá trình phát triển của chú giải học, và thử vận dụng một số phương pháp, nguyên tắc của nó vào việc phát hiện và điều chỉnh một số nhầm lẫn, bất cập đã từng có trong cách hiểu và giải thích các văn bản triết học kinh điển.

Từ khóa: Chú giải học, Thông diễn học, Hiện tượng học chú giải, Văn bản kinh điển

I. Khái niệm và nguồn gốc lịch sử của chú giải học

Thuật ngữ chú giải học - *Hermeneutics* trong tiếng Anh, *hermeneutikos* trong tiếng Hy Lạp - có nguồn gốc từ động từ *hermeneuein*: *giải thích, làm sáng tỏ*.

Hermeneutics được dịch ra tiếng Việt bằng nhiều cách: “Chú giải học”, “Thông diễn học”, “Giải thích học”, “Trường giải học”. Giáo sư Trần Văn Đoàn dùng từ “Thông diễn học” với nghĩa *thông hiểu và diễn đạt*. Thuật ngữ “Thông diễn học” cũng được Lê Tuấn Huy sử dụng để dịch cuốn sách “Thông diễn học của Heghen” (Hegel’s

Hermeneutics) của Paul Redding^(*). Trong bài này, chúng tôi dùng “chú giải học”, thuật ngữ được sử dụng trong Hội thảo khoa học quốc tế được tổ chức vào tháng 7/2015: “Nhận thức chú giải học về triết học kinh điển trong thời đại ngày nay”^(**).

Trong cuốn *Chú giải học: Những nguyên tắc và quy trình giải thích Kinh Thánh*, tác giả Henry A. Virkler chỉ ra: “Từ hermeneutics được biết là

^(*) Đáng lẽ nên dịch là “Thông diễn học về Heghen”, tức là thông hiểu, diễn giải Heghen dưới góc độ “Thông diễn học”. Heghen là đối tượng thông diễn, không phải là chủ thể.

^(**) Hội thảo do Viện Triết học (Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam) phối hợp với Ủy ban nghiên cứu Giá trị và Triết học Hoa Kỳ, Viện Nghiên cứu Triết học kinh điển và Khoa Triết học thuộc Đại học Fu Jen (Đài Loan) tổ chức tại Học viện Chính trị Khu vực III, thành phố Đà Nẵng.

^(*) PGS.TS., Viện nghiên cứu kinh tế - xã hội, Trường Đại học Duy Tân, thành phố Đà Nẵng; Email: ngthung46@gmail.com

có nguồn gốc từ tên của vị thần Hy Lạp *Hermes*, sứ giả của các vị thần, có nhiệm vụ truyền đạt và giải thích những thông báo của các vị thần cho những kẻ linh hội may mắn hoặc thường thường thì xấu số” (Henry A. Virkler and Karelynne Gerber Ayayo, 2007, p.15-16).

Henry A. Virkler giải thích thêm: “Chú giải học thường được định nghĩa là *khoa học và nghệ thuật giải thích*. Chú giải học được coi là một khoa học bởi nó có luật lệ, và những luật lệ này có thể được phân loại theo một hệ thống có trình tự. Nó được coi là một nghệ thuật bởi vì sự thông hiểu là mềm dẻo, do vậy việc áp dụng một cách máy móc và cứng nhắc các luật lệ đôi khi có thể xuyên tạc ý nghĩa thật sự của thông tin” (Henry A. Virkler and Karelynne Gerber Ayayo, 2007, p.16).

Phương pháp chú giải lần đầu tiên được đưa vào triết học chủ yếu thông qua tác phẩm của Aristotle có nhan đề *Peri Hermeneias* (tiếng Anh: *On Interpretation - Về giải thích*, nhưng thường được biết đến với cái tên La tinh *De Interpretatione*). Trong thời Trung cổ, chú giải học thường gắn liền với thần học và có mục đích giải thích Kinh Thánh. Đến thời Phục hưng, chú giải học phục vụ nhu cầu giải thích triết học, văn hóa, nghệ thuật Hy Lạp, đồng thời phục vụ nhu cầu cải cách tôn giáo.

II. Một số nhà chú giải học quan trọng và quan điểm cơ bản của họ

1. *Friedrich Schleiermacher và Wilhelm Ditley - những người cha đẻ của chú giải học hiện đại*, những người đã đưa chú giải học vào lĩnh vực triết học.

Friedrich Schleiermacher^(*) (1768-1814) là nhà triết học, nhà thần học và là một mục sư Tin Lành. Ông thường được coi là “người cha đẻ của chú giải học phổ quát hiện đại”. Nếu trước kia, các nhà chú giải thường gắn chú giải học với việc giải thích một tác giả hoặc một văn bản cụ thể, thì Schleiermacher lần đầu tiên từ góc độ triết học đã hệ thống hóa lý luận chú giải học. Thay vì tập trung vào nguyên bản căn lý giải, chú giải học chuyển sang nghiên cứu bản thân sự lý giải. Schleiermacher định nghĩa *chú giải học phổ quát là học thuyết về nghệ thuật thấu hiểu*.

Với tinh thần như vậy, Schleiermacher đi sâu nghiên cứu một số vấn đề phương pháp luận chung của chú giải học. Ông phân ra hai khía cạnh hay hai mặt của sự giải thích: *giải thích về mặt ngữ pháp* (grammatical interpretation) và *giải thích về mặt tâm lý* (psychological interpretation). Giải thích về mặt ngữ pháp là sự thông hiểu đối tượng trên cơ sở nắm vững *ngôn ngữ* của tác giả và văn bản. Giải thích về mặt tâm lý là sự thông hiểu đối tượng thông qua việc nắm vững *tâm lý, cá tính, tư tưởng, mục đích* của tác giả, *bối cảnh lịch sử* của tác phẩm. Hai mặt này có sự tác động, quy định lẫn nhau.

Một trong các nguyên tắc cơ bản của chú giải học phổ quát của Schleiermacher là *nguyên tắc vòng tròn*

^(*) *Friedrich Daniel Ernst Schleiermacher* sinh ở Breslau (Phổ). Năm 1787, ông bắt đầu học thần học ở trường Đại học Halle. Sau khi tốt nghiệp, ông làm mục sư ở nhiều nơi và đến năm 1804 thì giữ chức giáo sư thần học ở trường Đại học Halle cho đến năm 1807. Sau khi trường Đại học Berlin thành lập năm 1810, ông giữ chức giáo sư thần học ở trường này cho đến khi qua đời. Trong thời gian này ông cũng được bầu làm Thư ký Viện Hàn lâm Khoa học Phổ.

chú giải (tiếng Đức: *hermeneutischer zirkel*; tiếng Anh: *hermeneutic circle*): chú giải toàn thể nhờ xuất phát từ chú giải bộ phận và chú giải bộ phận nhờ xuất phát từ chú giải toàn thể. Trước hết, cần phải hiểu sơ bộ toàn thể văn bản. Thấu hiểu toàn thể như vậy được coi như là *thấu hiểu sơ bộ, tiền thấu hiểu* và được dùng làm điểm xuất phát để thấu hiểu bộ phận. Sau khi đã thấu hiểu một cách đầy đủ, sâu sắc từng bộ phận thì việc thấu hiểu toàn bộ mới được coi là cơ bản đã hoàn thành.

Wilhelm Dilthey^(*) (1833-1911) là nhà triết học, lịch sử học, chú giải học người Đức. Ông cũng được coi là một “người cha đẻ của chú giải học hiện đại”. Theo ông, chỉ có phương pháp khoa học tự nhiên thì không đủ, mà phải dùng phương pháp khoa học nhân văn để lý giải xã hội. Chi phối đời sống xã hội không phải là quan hệ nhân quả máy móc mà là hoạt động có ý thức, tình cảm của con người. Nhận thức tự nhiên thì chỉ dựa vào *kinh nghiệm cảm tính*, trong khi đó nhận thức xã hội chủ yếu phải dựa vào *kinh nghiệm sống* của con người. Giới tự nhiên là thế giới bên ngoài, xa lạ với con người. Chỉ có xã hội mới là thế giới của con người. Để nhận thức tự nhiên, các khoa học tự nhiên sử dụng phương pháp “giải thích” (explain); để giải thích các hiện tượng tinh thần, các khoa học tinh thần phải sử dụng phương pháp “thấu hiểu” (understand).

Chính vì thế, Dilthey và cả Schleiermacher đều xem *chú giải học là phương pháp luận riêng của triết học và*

khoa học nhân văn, không phải là của khoa học tự nhiên.

2. Chú giải học hiện sinh của Martin Heidegger

Martin Heidegger^(*) (1889-1976) là một nhà triết học hiện sinh người Đức. Ông đã mở ra một giai đoạn mới trong sự phát triển của chú giải học; từ nghệ thuật hay phương pháp luận giải thích, chú giải học đã trở thành *bản thể luận triết học*.

Trong tác phẩm *Tồn tại và thời gian* (tiếng Đức: *Sein und Zeit*; tiếng Anh: *Being and Time*) năm 1927, Heidegger cho rằng nhiệm vụ cơ bản của triết học (và cũng là của chú giải học) là *truy tìm ý nghĩa của tồn tại*. Là một nhà hiện sinh chủ nghĩa, Heidegger lấy “tồn tại hiện có” (*Dasein: tồn tại ở đây*, thường được dịch là “hiện hữu”, “hiện sinh”) làm điểm xuất phát. Như vậy, nhiệm vụ của chú giải học hiện sinh là giải thích, hiểu thấu *Dasein* nên vì thế nó được coi là *bản thể luận triết học*.

Heidegger áp dụng hiện tượng học vào chú giải học, được gọi là *Hiện tượng học chú giải* (hermeneutic phenomenology). Heidegger nhấn mạnh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tồn tại. Chỉ thông qua ngôn ngữ thì tồn tại (hiện sinh) mới được biểu hiện ra.

^(*) *Martin Heidegger* sinh ở thị trấn Messkirch, vùng nông thôn miền Nam nước Đức trong một gia đình Công giáo. Ông học triết học ở trường Đại học Freiburg, hoàn thành luận án tiến sĩ năm 1914. Đầu năm 1919, Heidegger được bổ nhiệm làm trợ lý cho Edmund Husserl, nhưng Heidegger không hoàn toàn theo quan điểm hiện tượng học của Husserl. Năm 1928, ông trở lại trường Đại học Freiburg nhận chức giáo sư và kế tục chức vụ của Husserl khi Husserl nghỉ hưu. Năm 1933, Heidegger tham gia Đảng Quốc xã Đức và được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Đại học Freiburg. Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Heidegger bị cấm giảng dạy và làm việc ở các trường đại học, đến năm 1951 ông mới được tiếp tục giảng dạy bình thường.

^(*) *Wilhelm Dilthey* sinh ở Nassau (Đức). Ông học thần học ở trường Đại học Heidelberg, nhưng sau đó chuyển đến trường Đại học Berlin. Năm 1864, ông nhận học vị tiến sĩ ở Berlin. Ông được bổ nhiệm làm giáo sư ở các trường đại học: Basel (1866), Kiel (1868), Breslau (1871). Từ năm 1882, ông giữ chức giáo sư trường Đại học Berlin cho đến khi qua đời năm 1911.

Không phải chúng ta nói một ngôn ngữ mà “ngôn ngữ đang nói”^(*) với chúng ta.

3. Chú giải học của Hans-Georg Gadamer

Hans-Georg Gadamer^(**) (1900-2002) là nhà triết học, chú giải học người Đức. Tác phẩm *Chân lý và phương pháp* (*Truth and Method*) của Gadamer xuất bản năm 1960 là tác phẩm tiêu biểu trình bày một cách tỉ mỉ lý luận chú giải học của ông. Trong tác phẩm này, Gadamer nghiên cứu lịch sử phát triển của chú giải học qua các thời kỳ lịch sử. Theo ông, trong truyền thống xưa, chú giải học được chia thành hai yếu tố: *subtilitas intelligendi* (thấu hiểu) và *subtilitas explicandi* (giải thích), và sau đó một yếu tố thứ ba - *subtilitas applicandi* (vận dụng) được thêm vào. Như vậy chú giải học được coi là tài năng (talent) nhiều hơn là phương pháp (Hans-Georg Gadamer, 2006, p.306). Trong cuốn sách của mình, Gadamer luận chứng cho tính phổ biến của chú giải học, coi nó là *một bộ phận của triết học*, khắc phục hạn chế của các cách hiểu trước đây coi chú giải học chỉ là

ơ sở phương pháp luận của khoa học nhân văn.

Trong quan điểm chú giải học của mình, Gadamer nhấn mạnh *tính lịch sử của sự chú giải*. Những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử khác nhau giữa người lý giải và đối tượng lý giải là một trong những nguyên nhân làm cho sự lý giải thiếu trung thực và chính xác. Do vậy, người lý giải cần phải vượt qua những giới hạn về thời gian và thành kiến hiện tại mới có thể đạt được tính chân thực lịch sử khi giải thích một văn bản đã ra đời trong quá khứ. Hơn nữa, việc hiểu và giải thích một văn bản đương thời cũng có những khó khăn nhất định của nó do thành kiến của thời đại, do đó cần phải có một khoảng cách thời gian nhất định chúng ta mới có thể đánh giá được giá trị chân thực của văn bản một cách đầy đủ.

Gadamer cũng chịu ảnh hưởng rất lớn tư tưởng của Heidegger về vai trò của ngôn ngữ trong việc thông hiểu và giải thích.

4. Chú giải học của Paul Ricœur

Paul Ricœur^(*) (1913-2005) là nhà triết học người Pháp, giáo sư triết học

(*) “*Die Sprache spricht*” (*language speaks*) là cụm từ tiếng Đức được Heidegger dùng lần đầu trong bài giảng về ngôn ngữ năm 1950 và nhắc lại nhiều lần trong những tác phẩm sau đó.

(**) Gadamer sinh ở Marburg (Đức) và lớn lên ở Breslau (Phổ). Cha của ông là giáo sư ngành được ở Breslau, sau đó là giáo sư hóa được ở trường Đại học Marburg. Năm 1918, ông vào học đại học ở Breslau, năm sau chuyển đến Marburg cùng với cha. Sau khi tốt nghiệp, Gadamer chuyển đến trường Đại học Freiberg và trở thành học trò của Heidegger. Ông cũng nghiên cứu hiện tượng học của Husserl. Khi Heidegger nhận chức giáo sư ở trường Đại học Marburg thì Gadamer cũng chuyển về Marburg giảng dạy trong đầu thập kỷ 1930. Năm 1938, Gadamer được phong chức giáo sư ở trường Đại học Leipzig. Gadamer được giữ chức Hiệu trưởng của trường này từ năm 1946. Sau khi bỏ Đông Đức sang Tây Đức, Gadamer nhận chức giáo sư Đại học Heidelberg năm 1949 thay cho Karl Jaspers. Gadamer được nhiều trường đại học ở Đức, Tiệp, Nga, Mỹ, Canada phong *tiến sĩ danh dự*.

(*) *Paul Ricœur* sinh ở Valence (Drôme, Pháp) trong một gia đình Tin Lành. Ricœur vào học triết học ở trường Đại học Sorbonne năm 1934, ở đó ông chịu ảnh hưởng của nhà triết học hiện sinh hữu thần Gabriel Marcel. Năm 1939, ông tham gia quân đội Pháp và năm sau bị Đức Quốc xã bắt cầm tù trong 5 năm. Trong thời gian 1948-1956, ông giảng dạy ở Khoa Thần học trường Đại học Strasbourg. Ông nhận học vị tiến sĩ năm 1950. Ricœur nổi tiếng là một chuyên gia về hiện tượng học, một loại triết học đang nổi lên ở Pháp lúc bấy giờ. Năm 1956, Ricœur được phong chức giáo sư triết học ở trường Đại học Sorbonne và từ đó trở thành một nhà triết học nổi tiếng ở Pháp. Trong cuộc đời, Ricœur đã viết 500 bài báo và 30 quyển sách. Ông nhận được học vị tiến sĩ danh dự của nhiều trường đại học trên thế giới, hàng chục giải thưởng quốc tế trong đó có *Giải thưởng Kioto về Nghệ thuật và Triết học* (2000) và *Giải thưởng John W. Kluge về Khoa học xã hội và nhân văn* (2004).

trường Đại học Sorbonne, người phát triển hiện tượng học chú giải sau Heidegger và Gadamer. Hiện tượng học đã trở thành chú giải học khi phương pháp *hiện tượng học được dùng để giải thích*, không còn đơn thuần là *hiện tượng học siêu nghiệm* như quan niệm của người sáng lập ra nó là Edmund Husserl. Mục đích của hiện tượng học chú giải Paul Ricœur là *thông qua việc nghiên cứu thần thoại, tôn giáo, nghệ thuật, ngôn ngữ để phát hiện ra ý nghĩa của cuộc sống đằng sau những hiện tượng ấy*. Cũng giống như Gadamer, Ricœur đặc biệt chú ý chức năng của ngôn ngữ.

Năm 2000, Ricœur được trao *Giải thưởng Kyoto về Nghệ thuật và Triết học*, vì đã có công “cách mạng hóa phương pháp hiện tượng học chú giải, mở rộng việc nghiên cứu sự giải thích văn bản bao gồm nhiều lĩnh vực rộng lớn, nhưng cụ thể, về thần thoại, kinh Thánh, phân tâm học, lý luận về phép ẩn dụ, lý luận về chuyện kể” (https://en.wikipedia.org/wiki/Paul_Ric%C5%93ur).

Ngoài những yêu cầu, phương pháp, nguyên tắc mà các nhà chú giải học đã đưa ra, theo chúng tôi còn có *một số vấn đề hết sức quan trọng chưa được đề cập đến*; trước hết là *thái độ, quan điểm, lập trường xuất phát* của người hiểu và giải thích. Chẳng hạn, việc giải thích Kinh Thánh của một nhà thần học thì khác với một người vô thần. Sigmund Freud đứng trên lập trường phân tâm học của mình nên trong việc giải thích các vấn đề mỹ học, nghệ thuật, tôn giáo, chiến tranh và hòa bình, v.v..., ông luôn luôn viện đến “phức cảm Ôđip” (Oedipus complex), coi như là “động lực tình dục” của tất cả các hiện tượng xã hội.

Ngoài ra theo chúng tôi, *điều kiện lịch sử* cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự thông hiểu và giải thích tư tưởng của các tác giả kinh điển. Ví dụ, trong thời kỳ trung đại, các thế lực phong kiến Trung Quốc đã sử dụng Nho giáo làm công cụ thống trị về tư tưởng nên đã giải thích Nho giáo cho phù hợp với chế độ phong kiến, như “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung”, v.v..., vốn không phải là tư tưởng của Nho giáo nguyên thủy. Việc giải thích Kinh Thánh Kitô giáo thời Trung cổ ở châu Âu cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự như vậy. Trong điều kiện sức sôi cách mạng vô sản của thế kỷ XX, chủ nghĩa Marx-Lenin thường được khai thác, đề cao quá mức tính triệt để cách mạng dẫn đến thái độ cực đoan một cách chủ quan đối với các vấn đề kinh tế, nhưng sang điều kiện hòa bình xây dựng thì các vấn đề đó lại được nhận thức lại một cách mềm dẻo hơn.

III. Thử vận dụng chú giải học vào việc phát hiện và điều chỉnh một vài nhầm lẫn trong việc thấu hiểu và giải thích một số văn bản triết học kinh điển

Các tác phẩm kinh điển của triết học Trung Quốc cổ đại, như các tác phẩm của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng Việt Nam suốt mấy nghìn năm lịch sử. Các tác phẩm của K. Marx, F. Engels và V.I. Lenin là những tác phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến thực tiễn cách mạng và xây dựng đất nước ta trong mấy chục năm qua và kể cả trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, do sự bất đồng ngôn ngữ, người Việt Nam thường tiếp xúc với các tác phẩm này thông qua các bản dịch và giới thiệu của một số dịch giả, nhiều khi những dịch giả này không phải là những nhà triết học nên việc hiểu và giải thích của họ có những sai sót nhất định.

“Tính tương cận, tập tương viễn” (Khổng Tử, *Lược ngữ*, *Dương hóa*, 2) là tư tưởng của Khổng Tử bị một số dịch giả và nhà nghiên cứu nước ta giải thích một cách nhầm lẫn. Ví dụ, cuốn sách *Lược ngữ - Thánh kinh của người Trung Hoa* (do Hồ Sĩ Hiệp biên soạn) đã giải thích, Khổng Tử nói rằng: “Người ta hết thấy đều giống nhau, vì ai nấy đều có cái bản tính lành; nhưng bởi nhiễm thói quen, nên họ thành ra xa cách nhau” (Hồ Sĩ Hiệp biên soạn, Trần Kiệt Hùng hiệu đính, 1996, tr.58). Cách giải thích này cũng giống như cách giải thích của Đoàn Trung Còn trong *Tứ thư trọn bộ*. Đoàn Trung Còn còn nói rõ thêm: “Cái bản tánh lành ban sơ làm cho người ta gần giống nhau, nhưng vì thói quen, vì nghề nghiệp, kẻ thì giữ được nét lành, kẻ lại nhiễm tánh ác, cho nên họ xa khác nhau” (Đoàn Trung Còn biên dịch, 2006, tr.269).

Có một số điểm nhầm lẫn có thể thấy được trong cách hiểu và giải thích trên. Một là Khổng Tử *không hề nói tính lành hay dữ*; hai là Khổng Tử chỉ nói *tính thì gần nhau*, không nói “hết thấy đều giống nhau” như cách giải thích của Hồ Sĩ Hiệp. Còn một điểm nhầm lẫn khác là việc giải thích chữ “tập” (習) trong câu nói trên của Khổng Tử. Trong các Từ điển Hán Việt, chữ “tập” (習) có nhiều nghĩa trong đó có hai nghĩa cơ bản: 1) *rèn luyện, tập luyện*, như trong “học tập”; và 2) *thói quen*, như “cực tập” (thói quen cũ), “ác tập” (thói quen xấu). Các dịch giả Đoàn Trung Còn, Hồ Sĩ Hiệp, và ngay cả *Hán Việt trích dẫn Từ điển* cũng đều dùng nghĩa thứ hai của chữ “tập” nên mới giải thích: “Bản tính con người gần giống nhau, do nhiễm thói quen bên ngoài mới khác xa nhau” (*Hán Việt Từ điển trích dẫn*, <http://hanviet.org>). Thật ra,

“tập” là sự “rèn luyện” tuy có một phần quan trọng là nhờ cha mẹ, thầy giáo, nhưng chủ yếu vẫn là *quá trình bên trong của mỗi cá nhân*, còn *phong tục; tập quán chỉ là yếu tố bên ngoài* do tác động của xã hội. Nếu đọc toàn bộ *Lược ngữ* thì ta sẽ thấy Khổng Tử *nhấn mạnh yếu tố tự học, tự rèn luyện*. Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh yếu tố này: một người học tập, rèn luyện tốt thì “Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo đói không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục”. Các cách giải thích nhầm lẫn nói trên chứng tỏ các dịch giả không chỉ hiểu sai ngôn ngữ và quan điểm của Khổng Tử, mà còn vi phạm nguyên tắc “vòng tròn chú giải” mà Schleiermacher đã đưa ra.

Trong các sách dịch và giới thiệu về *Lược ngữ* bằng tiếng Anh, kể cả trong các giáo trình triết học đều dịch “tập” là “practice” (rèn luyện, luyện tập). Ví dụ, trong bản dịch của James Legge được sử dụng phổ biến nhất hiện nay, câu nói trên của Khổng Tử được dịch là: *The Master said, “By nature, men are nearly alike; by practice, they get to be wide apart”* (<http://ctext.org/analects>) (Về bản tính thì con người gần nhau; do rèn luyện mà họ cách xa nhau).

Tam Tự kinh (三字經) được coi là sách vỡ lòng về Nho giáo ra đời thời nhà Tống, chịu ảnh hưởng của Tống Nho nên nhiều chỗ đã giải thích sai tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử. Mặt khác, do hình thức của tác phẩm, nó cố gò các tư tưởng thành từng cụm từ “ba chữ”, hai cụm từ thành một câu ngắn gọn cho dễ hiểu, dễ nhớ nên nhiều khi không thể diễn đạt đầy đủ một tư tưởng được Khổng - Mạnh trình bày bằng cả một đoạn văn dài. Ví dụ, *Tam Tự kinh* tóm tắt sai thuyết tính thiện của Mạnh Tử thành công thức “Nhân chi sơ tính bản thiện”. Thật ra theo Mạnh Tử, con người

có bản tính thiện trong suốt cuộc đời chứ không phải “khi mới sinh ra đều có cái bản tánh tốt lành”, “nhưng khi lớn lên, hòa nhập với xã hội, nhiễm nhiều thói tục ở đời khiến cho tính tình của họ khác đi và thành ra xa nhau” (<http://www.cohanvan.com>). Khi mới sinh ra, con người chỉ có những mầm mống của tính thiện mà Mạnh Tử gọi là “thiện đoan” (gồm lòng trắc ẩn, lòng tu ố, lòng từ nhượng, lòng thị phi), nếu được giáo dục đúng đắn thì “tứ đoan” này mới phát triển thành “tứ đức” (nhân, nghĩa, lễ, trí).

Ở Việt Nam, người ta thường coi “Tiên học lễ, hậu học văn” là tư tưởng giáo dục của Khổng Tử. Nhưng nếu đọc kỹ câu nói sau đây của Khổng Tử trong *Luận ngữ* thì ta thấy câu khẩu hiệu này tóm tắt không đúng tư tưởng của Khổng Tử: “Các đệ tử, vào thì hiếu, ra thì lễ, cẩn trọng để giữ được chữ tín, yêu thương mọi người mà kết thân với người có lòng nhân đức. Làm được những điều đó rồi mà còn sức nữa, thì mới học văn” (Khổng Tử, *Luận ngữ*, *Học nhi*, 6). Thực hành hiếu lễ, giữ chữ tín, yêu thương mọi người, kết giao với người nhân đức là những nội dung của “nhân” và “nghĩa”, đâu phải bó hẹp trong chữ “lễ”. Cho nên phải nói: “Tiên học nhân nghĩa, hậu học văn” mới sát với tư tưởng của Khổng Tử.

Các tác phẩm kinh điển Marx-Lenin được viết bằng các ngôn ngữ thuộc hệ Ấn - Âu hoàn toàn khác biệt với hệ ngôn ngữ của chúng ta nên việc dịch, giải thích lại càng có khả năng gây ra sai lầm nhiều hơn so với các văn bản tiếng Trung. Sai lầm trong việc dịch và hiểu các văn bản này ngoài nguyên nhân ngôn ngữ, còn một nguyên nhân rất quan trọng khác là *tâm lý, tư tưởng của người dịch và giải*

thích. Đó là tâm lý *cách mạng triệt để, nóng vội, cực đoan*.

Một biểu hiện sai lầm có tác hại lớn nhất là đã hiểu “chủ nghĩa cộng đồng” (tiếng Đức: *Kommunismus*, xuất phát từ tiếng Latinh: *communis* có nghĩa là *chung, cộng đồng*) thành “chủ nghĩa cộng sản”. Chủ nghĩa cộng đồng và chủ nghĩa cộng sản là hai thuật ngữ có ý nghĩa rất khác nhau. Chủ nghĩa cộng đồng nói lên rằng trong mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng thì cộng đồng giữ vai trò quyết định. “Chỉ có trong cộng đồng cá nhân mới có được những phương tiện để phát triển toàn diện những năng khiếu của mình và do đó, chỉ có trong cộng đồng mới có thể có tự do cá nhân” (*C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập*, Tập 3, 1995, tr.108). Trong khi đó, “chủ nghĩa cộng sản” thường được hiểu theo nghĩa sai là *mọi tài sản, tư liệu sản xuất là của chung*.

Hiểu “vô sản” (proletariat) thành “công nhân” (workers) cũng là cách hiểu nông cạn không đúng với tư tưởng của K. Marx. Thật ra, K. Marx nói đến giai cấp vô sản như là giai cấp đứng ở trung tâm của thời đại với nghĩa là *một giai cấp gồm đông đảo quần chúng lao động gắn liền với khoa học kỹ thuật, không sống bằng bóc lột mà bằng đồng lương hưởng từ lao động làm thuê cho tư bản*. Trong cấu trúc của giai cấp vô sản không chỉ có công nhân, mà còn có các thành phần trí thức, như luật sư, bác sĩ, kỹ sư, nhà giáo và các nhà khoa học khác. Câu cuối trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (tiếng Đức): “Proletarier aller Länder vereinigt Euch” (Vô sản tất cả các nước hãy đoàn kết lại!) được dịch ra tiếng Anh là “Workers of all lands unite!” và được khắc lên bia mộ của K. Marx ở Nghĩa trang Highgate. Điều đó cho thấy việc hiểu sai này không chỉ có

ở phương Đông chúng ta. Chính cũng từ sự hiểu sai này mà “sứ mệnh lịch sử” của giai cấp vô sản biến thành “vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân”.

Tâm lý của người dịch và giải thích cũng có vai trò rất quan trọng, có thể giải thích sai lệch tư tưởng của tác giả. Những người cách mạng phương Đông thường hiểu và giải thích tư tưởng Marx-Lenin và các văn bản cách mạng khác với tâm lý *nôn nóng, cực đoan*. Chỉ cần lấy ví dụ *высшая стадия* (giai đoạn cao nhất) thì dịch là “giai đoạn tốt cùng”, *умирающий капитализм* (chủ nghĩa tư bản đang suy vong) thì dịch là “chủ nghĩa tư bản già yếu chết” (В.И. Ленин, *Империализм, как высшая стадия капитализма*, ПСС, Том 27, стр.424) cũng đủ để chứng minh điều đó.

Tóm lại, chú giải học hay thông diễn học là một bộ phận mới trong triết học, nhưng đã có những đóng góp quan trọng về mặt phương pháp luận cho việc thông hiểu và giải thích các văn bản kinh điển. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng và phức tạp, chú giải học cần tiếp tục được phát triển hơn nữa về mọi mặt, nhất là việc khái quát đưa ra một hệ thống các phương pháp, nguyên tắc giải thích, phát triển những kinh nghiệm, nghệ thuật đã được vận dụng thành công và có hiệu quả □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đoàn Trung Còn (biên dịch, 2006), *Tứ thư (trọn bộ 4 tập): Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
2. *Hán Việt Từ điển trích dẫn*, <http://hanviet.org/> (ngày 10/8/2015)

3. Hans-Georg Gadamer (2006), *Truth and Method*, Translation revised by Joel Weinsheimer and Donald G. Marshall, Continuum, London and New York.
4. Henry A. Virkler and Karelynne Gerber Ayayo (2007), *Hermeneutics: Principles and Processes of Biblical Interpretation*, 2nd ed., Baker Academic, a division of Baker Publishing Group, USA.
5. Hồ Sĩ Hiệp biên soạn, Trần Kiết Hùng hiệu đính (1996), *Luận ngữ - Thánh kinh của người Trung Hoa*, Nxb. Đồng Nai, Đồng Nai.
6. В.И. Ленин, *Империализм, как высшая стадия капитализма*, ПСС, Политиздат, 1969, Том 27, М.
7. *C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập*, 1995, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Paul Redding (Lê Tuấn Huy dịch, 2006), *Thông diễn học của Hegel (Hegel's Hermeneutics)*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
9. *The Analects - Chinese Text Project*, <http://ctext.org/analects> (ngày 10/8/2015).
10. Khổng Tử, *Luận ngữ, Dương hóa*, 2.
11. Khổng Tử, *Luận ngữ, Học nhi*, 1.
12. Khổng Tử, *Luận ngữ, Học nhi*, 6
13. https://en.wikipedia.org/wiki/Paul_Ric%C5%93ur
14. <http://www.cohanvan.com/Tu-hoc/can-ban/tam-tu-kinh/nhan-chi-so/01nhanchisotinhbonthien> (ngày 10/8/2015)